

Bản án số: 24/2024/DS-ST

Ngày: 07 - 05 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thanh Tuyền

2. Ông Phạm Ngọc Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trúc Thư, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng dân sự góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị M**, sinh năm 1961, (có mặt), chị **Phạm Thị Y**, sinh năm 1977 (có mặt), chị **Phạm Thị L**, sinh năm 1996, (có mặt), chị **Võ Thị P**, sinh năm 1962, (có mặt), chị **Võ Thị U**, sinh năm 1953 (có đơn xin vắng mặt). Địa chỉ: **ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang**

- Bị đơn: **Võ Văn T**, sinh năm 1986 (vắng mặt), chị **Lâm Thị T1**, sinh năm 1990 (vắng mặt). Địa chỉ: **ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn:**

- Chị **Lê Thị M** trình bày và yêu cầu như sau: Ngày 20/6/2021 Ái chị **T1** và anh **T** có mở dây hụi 2.000.000 đồng, mỗi tháng khi hụi 01 lần, gồm 32 phần. Chị tham gia 01 phần và đã góp được 24 lần bằng 48.000.000 đồng thì chị **T1** công bố là bể hụi, úp hụi. Sau khi úp hụi, chị **T1** có hứa đến tháng 10/2023 trả

lại cho chị, nhưng chị **T1** không thực hiện. Yêu cầu chị **T1**, anh **T** trả cho chị 48.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa, chị **M** yêu cầu chị **T1**, anh **T** trả cho chị 48.000.000 đồng.*

- Chị **Phạm Thị Y** trình bày và yêu cầu như sau: Ngày 16/01/2022 chị **T1** và anh **T** có mở dây hội 500.000 đồng, mỗi tháng khi hội 02 lần, gồm 45 phần. Chị tham gia 01 phần và đã góp được 38 lần bằng 19.000.000 đồng thì chị **T1** công bố là bể hội, úp hội. Sau khi úp hội, chị **T1** có hứa đến tháng 10/2023 sẽ trả lại cho chị 19.000.000 đồng, nhưng chị **T1** không thực hiện. Yêu cầu chị **T1**, anh **T** trả cho chị 19.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa, chị **Y** yêu cầu chị **T1**, anh **T** trả cho chị 19.000.000 đồng.*

- Chị **Phạm Thị L** trình bày và yêu cầu như sau: Ngày 04/8/2022 chị **T1** và anh **T** có mở dây hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng khi hội 01 lần, gồm 34 phần. Chị tham gia 01 phần và đã góp được 11 lần bằng 22.000.000 đồng thì chị **T1** công bố là bể hội, úp hội. Yêu cầu chị **T1**, anh **T** trả cho chị 22.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa, chị **L** yêu cầu chị **T1**, anh **T** trả cho chị 22.000.000 đồng.*

- Chị **Võ Thị P** trình bày và yêu cầu như sau: Ngày 08/4/2022 Chị **T1** và anh **T** có mở dây hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng khi hội 01 lần, gồm 34 phần. Chị tham gia 01 phần và đã góp được 11 lần bằng 22.000.000 đồng thì chị **T1** công bố là bể hội, úp hội và tự ý trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn lại 21.000.000 đồng;

Ngày 09/11/2021 Chị **T1** và anh **T** có mở dây hội 1.000.000 đồng, mỗi tháng khi hội 01 lần, gồm 35 phần. Chị tham gia 01 phần và đã góp được 19 lần bằng 19.000.000 đồng thì chị **T1** công bố là bể hội, úp hội và tự ý trừ tiền còn 500.000 đồng, còn lại 18.500.000 đồng;

Ngày 16/01/2022 Chị **T1** và anh **T** có mở dây hội 500.000 đồng, mỗi tháng khi hội 02 lần, gồm 45 phần. Chị tham gia 02 phần và đã góp được 38 lần bằng 38.000.000 đồng thì chị **T1** công bố là bể hội, úp hội và tự ý trừ tiền còn 500.000 đồng, còn lại 37.500.000 đồng. Tổng công là 77.000.000 đồng.

Sau khi úp hội, chị **T1** có làm biên nhận và hứa trả dần, nhưng chị **T1** không thực hiện. Yêu cầu chị **T1**, anh **T** trả cho chị 77.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa, chị **P** Yêu cầu chị **T1**, anh **T** trả cho chị 77.000.000 đồng.*

- Chị **Võ Thị U** trình bày và yêu cầu như sau: Ngày 20/6/2021 Chị **T1** và anh **T** có mở dây hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng khi hội 01 lần, gồm 32 phần. Chị tham gia 1/2 phần và đã góp được 24 lần bằng 24.000.000 đồng thì chị **T1** công bố là bể hội, úp hội. Yêu cầu chị **T1**, anh **T** trả cho chị 24.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị **U** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

*** Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị **Lâm Thị T1** và anh **Võ Văn T** vắng mặt nên không có lời trình bày.**

- Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn. Buộc chị **T1** và anh **T** cùng trả nợ cho các nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn chị **Lâm Thị T1** và anh **Võ Văn T** thực hiện chưa đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự (vắng mặt), nên được xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 19/03/2024 chị **U** nộp đơn xin vắng mặt; ngày 22/03/2024 Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tổng đạt hợp lệ cho chị **T1**, anh **T** nhưng chị **T1**, anh **T** vắng mặt lần thứ nhất không lý do, Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho chị **T1**, anh **T** nhưng chị **T1**, anh **T** vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **U**, chị **T1**, anh **T** theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của các nguyên đơn. Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn thấy rằng: Vào năm 2021 và năm 2022 chị **T1**, anh **T** có mở nhiều dây hụi, có lập danh sách của những người tham gia góp hụi. Trong đó, chị **M**, chị **Y**, chị **L**, chị **P**, chị **U** có tên trong danh sách người tham gia góp hụi. Danh sách hụi có ghi tên **T1** và tên **T**. Việc chị **T1**, anh **T** không tham gia giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cho là chị **T1** và anh **T** từ bỏ việc tự bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh chị, đồng thời là mặc nhiên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Do vậy yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội

đồng xét xử áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biêu, phường, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Buộc chị **Lâm Thị T1**, anh **Võ Văn T** trả cho chị **Lê Thị M** 48.000.000 đồng, trả cho chị **Phạm Thị Y** 19.000.000 đồng, trả cho chị **Phạm Thị L** 22.000.000 đồng, trả cho chị **Võ Thị P** 77.000.000 đồng, trả cho chị **Võ Thị U** 24.000.000 đồng tiền hụi.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chị **Lâm Thị T1** và anh **Võ Văn T** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.500.000 đồng. Chị **Lê Thị M**, chị **Phạm Thị Y**, chị **Phạm Thị L**, chị **Võ Thị P**, chị **Võ Thị U** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 1.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Lê Thị M**, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005099 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh

Hoàn trả lại 475.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Phạm Thị Y**, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005104 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh

Hoàn trả lại 550.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Phạm Thị L**, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005107 ngày 03/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh

Chị **Võ Thị P** được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nên không phải hoàn trả lại.

Chị **Võ Thị U** được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nên không phải hoàn trả lại.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 173 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biêu, phường.

Tuyên xử:

BADSST số:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị **Lê Thị M**, chị **Phạm Thị Y**, chị **Phạm Thị L**, chị **Võ Thị P**, chị **Võ Thị U**.

Buộc chị **Lâm Thị T1**, anh **Võ Văn T** trả cho chị **Lê Thị M** 48.000.000 đồng, trả cho chị **Phạm Thị Y** 19.000.000 đồng, trả cho chị **Phạm Thị L** 22.000.000 đồng, trả cho chị **Võ Thị P** 77.000.000 đồng, trả cho chị **Võ Thị U** 24.000.000 đồng tiền hui.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chị **Lâm Thị T1** và anh **Võ Văn T** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.500.000 đồng. Chị **Lê Thị M**, chị **Phạm Thị Y**, chị **Phạm Thị L**, chị **Võ Thị P**, chị **Võ Thị U** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 1.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Lê Thị M**, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005099 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh

Hoàn trả lại 475.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Phạm Thị Y**, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005104 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh

Hoàn trả lại 550.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Phạm Thị L**, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005107 ngày 03/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh

Chị **Võ Thị P** và chị **Võ Thị U** được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nên không phải hoàn trả lại.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị **Lê Thị M**, chị **Phạm Thị Y**, chị **Phạm Thị L**, chị **Võ Thị P**, chị **Võ Thị U** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị **Lâm Thị T1**, anh **Võ Văn T** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

BADSST số:

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

BADSST số: